

1. 给下面的词语选择对应的图片。 Match the pictures with the words/phrases.

shàng bān

上班

chàng gē

唱歌

duì cuò

对错

wèn tí

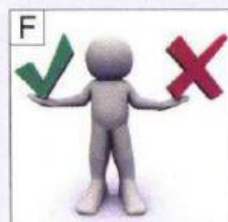
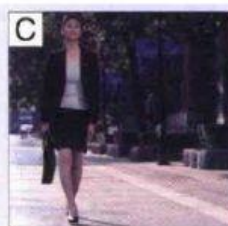
问题

dì yī

第一

tiào wǔ

跳舞



2. 选择正确的宾语。 Choose the correct object.

kàn
看

zhōng guó cài
中国菜



xiě
写

guǒ zhī
果汁



chī
吃

lán qiú
篮球



hē
喝

fēi jī
飞机



dǎ
打

péng yǒu
朋友



zuò
坐

mǐ fàn
米饭



zuò
做

hàn zì
汉字



dēng
等

diàn shì
电视



3. 选择合适的词语填空。 Choose the proper words to fill in the brackets.

zuò wán
做完

xǐ wán
洗完

qù běi jīng
去北京

shàng bān
上班



Yīfu nǐ _____ le méiyǒu?
衣服 你 _____ 了 没有?

Zuòyè tài duō le, wǒ hái _____.
作业 太多了, 我还 _____。



Cóng bā diǎn dào shí'èr diǎn tāmen
从 八 点 到 十二 点 她们
dōu zài _____
都 在 _____。

Wǒ dì yī cì _____
我 第一 次 _____。



4. 根据课文里内容填空。 Fill in the blanks based on the texts in the textbook.

tí
题

cóng
从

cuò
错

xī wàng
希望

shàng bān
上班

zhǎo
找

dì yī
第一

dǒng
懂

1. 你打 _____ 了, 我们这儿没有叫张欢的。

2. 老师 _____ 七岁开始跳舞的。她 _____ 女儿能跟老师一起学习跳舞。

3. 大卫 _____ 到工作了, 他从下个星期一开始 _____, 这是
他的 _____ 个工作。

4. 昨天的考试都听 _____ 了, 但是 _____ 太多, 没做完。